

Gia Lai, ngày 15 tháng 02 Năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Khoa học và Công nghệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2021 như sau:

DV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2021 /Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	99.000	64.513	65	
<i>1</i>	<i>Lệ phí</i>	2.000	800		
a	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2.000	800,0		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN				
2	Phí	97.000	63.713		
a	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	82.000	51.213		
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KHCN	15.000	12.500		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.200	43.588	52	
<i>1</i>	<i>Chi sự nghiệp</i>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	83.200	43.588		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	83.200	43.588		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15.800	9.731	62	
<i>1</i>	<i>Lệ phí</i>	2.000	800		
a	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2.000	800		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN				
2	Phí	13.800	8.931		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2021 /Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
a	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	12.300	7.681		
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KHCN	1.500	1.250		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.697.381	41.112.850		
I	Nguồn ngân sách trong nước	54.697.381	41.112.850		
1	Chi quản lý hành chính	5.837.824	5.205.316		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.265.874	3.810.493		
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	4.265.874	3.810.493	89	
	+ Kinh phí năm 2021	4.154.000			
	+ Kinh phí năm 2020 chuyển nguồn	111.874			
b	- Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.571.950	1.394.823		
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	1.365.000	1.338.111	98	
b	- Tiết kiệm 10% giữ lại NS tỉnh để thực hiện cải cách tiền lương	150.000			
c	-KP Hỗ trợ tiền tết nguyên đán	6.200	6.200	100	
d	- Chương trình mục tiêu quốc gia 0026 - Xóa đói giảm nghèo				
e	- Chương trình mục tiêu quốc gia-Nông thôn mới - 00403	5.000	4.762	95	
f	- Chương trình mục tiêu quốc gia-Nông thôn mới - 00395				
g	- KP đào tạo	45.750	45.750	100	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	45.984.431	33.051.485		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	28.566.609	23.154.857	81	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh	28.566.609			
	+ KP năm 2020 chuyển nguồn sang	14.853.609			
	+Nhiệm vụ khoa học công nghệ 2021	13.713.000			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mua sắm thiết bị, chanh dây, cà phê, hỗ trợ doanh nghiệp, Thổ nhưỡng); nguồn 12-103	16.126.822	9.330.758		
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	15.026.822	9.330.758	62	
	KP năm 2021	11.413.130			
	+ KP giao đầu năm	9.900.000			
	+ KP cấp bổ sung trong năm	1.513.130			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2021 / Dự toán năm 2021 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	KP năm 2020 chuyển nguồn (mua sắm.....phân tích đất thổ nhượng)	3.613.692			
b	- Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để CCTL	1.100.000			
2.4	Kinh phí chi quản lý nhiệm vụ KHCN và các nhiệm vụ KHCN thường xuyên khác (nguồn 12-103)	1.291.000			
a	- Kinh phí chi quản lý nhiệm vụ KHCN 2021 (Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương)	1.162.000	565.870	49	
b	- Kinh phí chi quản lý nhiệm vụ KHCN 2021 (Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để CCT)	129.000			
3	Chi hoạt động kinh tế (12-338)	425.126	406.049		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	425.126			
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	414.126	406.049	98	
	Kinh phí năm 2021	102.000			
	Kinh phí năm 2020 chuyển nguồn	312.126			
b	- Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để CCTL	11.000			
4	Trung ương bổ sung có mục tiêu				
5	Kinh phí ngân sách tạm ứng techdemo	2.450.000	2.450.000	100	
a	- KP năm 2020 chuyển nguồn sang	2.450.000	2.450.000	100	

Gia Lai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Hải

